

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2023

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

### **1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam**

- Mã chứng khoán: VNE
- Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-0236.3562361)
- Fax: (84-0236.3562367) - E-mail: Info@vneco.com.vn

### **2. Nội dung thông tin công bố:**

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Tổng hợp giữa niên độ quý 3 năm 2023 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO tại địa chỉ website: <https://www.vneco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VNECO;



**Nguyễn Tịnh**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2023**  
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/09/2023)

THÁNG 10 NĂM 2023

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ***(Quý 3 năm 2023 - Dạng đầy đủ)**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023*

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/09/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.349.020.209.269</b>	<b>1.618.746.914.203</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>26.211.937.421</b>	<b>76.522.852.528</b>
1. Tiền	111		13.766.937.421	64.082.852.528
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.445.000.000	12.440.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>0</b>	<b>25.926.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.a	0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	0	25.926.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>819.238.177.122</b>	<b>1.063.811.167.178</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	381.565.398.520	623.812.268.024
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		138.588.557.708	182.837.645.501
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4a	165.140.000.000	131.652.032.740
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	145.434.220.894	136.999.220.913
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.490.000.000)	(11.490.000.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>403.193.161.104</b>	<b>354.123.319.117</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	403.193.161.104	354.123.319.117
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>100.376.933.622</b>	<b>98.363.575.380</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	0	89.516.942
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		100.376.091.944	98.254.910.156
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		841.678	19.148.282
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1.193.109.125.816</b>	<b>1.222.672.789.588</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.495.258.901</b>	<b>3.348.005.261</b>
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		2.465.258.901	3.318.005.261
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	30.000.000	30.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>246.754.924.626</b>	<b>260.087.808.756</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.9</b>	<b>216.078.626.257</b>	<b>229.105.565.920</b>
- Nguyên giá	222		343.805.545.255	344.528.993.922
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(127.726.918.998)	(115.423.428.002)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>30.676.298.369</b>	<b>30.982.242.836</b>
- Nguyên giá	228		35.236.666.848	35.236.666.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.560.368.479)	(4.254.424.012)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10b</b>	<b>222.760.124.834</b>	<b>222.760.124.834</b>
- Nguyên giá	222		222.760.124.834	222.760.124.834
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.11</b>	<b>157.084.901.638</b>	<b>155.770.721.243</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.11a	79.834.759.629	78.922.717.234
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	77.250.142.009	76.848.004.009
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2c</b>	<b>563.062.179.252</b>	<b>578.778.429.252</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c1	531.023.464.792	527.443.464.792

0A0010  
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2023

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2c2	4.703.750.000	4.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	30.823.808.160	30.823.808.160
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.668.843.700)	(6.668.843.700)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.180.000.000	23.180.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>951.736.565</b>	<b>1.927.700.242</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	767.977.746	1.743.941.423
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		183.758.819	183.758.819
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.542.129.335.085</b>	<b>2.841.419.703.791</b>
<b>Chỉ tiêu nguồn vốn</b>	<b>Mã số</b>		<b>Số cuối kỳ (30/09/2023)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2023)</b>
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.525.216.215.995</b>	<b>1.826.718.230.935</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.380.163.677.666</b>	<b>1.607.456.785.202</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	260.207.843.521	397.355.237.059
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		314.526.239.362	331.767.867.992
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	4.706.395.129	4.251.452.587
4. Phải trả người lao động	314		7.151.959.873	4.597.690.300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	18.387.221.716	28.328.994.697
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		248.852.359	431.548.252
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	8.461.432.228	3.251.143.365
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.1	762.628.321.487	833.939.631.597
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	1.223.374.583	1.223.374.583
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.622.037.408	2.309.844.770
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>145.052.538.329</b>	<b>219.261.445.733</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	168.035.113.089
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		8.742.072.242	8.742.072.242
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		230.757.770	386.516.492
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.2	136.079.708.317	42.097.743.910
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1.016.913.119.090</b>	<b>1.014.701.472.856</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25</b>	<b>1.016.913.119.090</b>	<b>1.014.701.472.856</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.522.600.000	2.522.600.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.340.505.143	6.340.505.143
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(86.919.236.536)	(86.919.236.536)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.985.555.466	11.985.555.466
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		178.654.165.017	176.442.518.783
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		176.120.326.145	169.998.666.024
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.533.838.872	6.443.852.759
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.542.129.335.085</b>	<b>2.841.419.703.791</b>

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 10 năm 2023



Nguyễn Tịnh

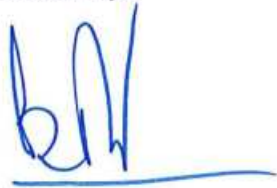
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 3 năm 2023 (Dạng đầy đủ)**

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		101.850.778.172	173.642.136.512	420.673.133.089	1.224.044.576.384
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3	D.thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.1	101.850.778.172	173.642.136.512	420.673.133.089	1.224.044.576.384
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.2	82.775.432.345	156.548.395.340	358.455.534.698	1.159.539.076.081
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.075.345.827	17.093.741.172	62.217.598.391	64.505.500.303
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	5.365.012.030	4.300.728.550	17.904.135.513	12.886.747.198
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.4	17.179.895.843	12.100.833.868	52.848.302.344	34.243.796.014
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>17.176.867.444</i>	<i>12.100.833.868</i>	<i>52.527.653.156</i>	<i>33.061.625.977</i>
8	Chi phí bán hàng	24	VII.7b	0	0	0	0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.7a	6.581.522.425	8.748.146.957	24.099.579.582	38.484.275.210
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		678.939.589	545.488.897	3.173.851.978	4.664.176.277
11	Thu nhập khác	31	VII.5	625.280	26.869.504	339.504.800	126.869.504
12	Chi phí khác	32	VII.6	0	28.825.366	0	63.825.366
13	Lợi nhuận khác	40		625.280	(1.955.862)	339.504.800	63.044.138
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		679.564.869	543.533.035	3.513.356.778	4.727.220.415
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.8	224.530.224	0	979.517.906	1.041.971.976
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		455.034.645	543.533.035	2.533.838.872	3.685.248.439

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Đỗ Minh Triết

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tịnh

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****Quý 3 năm 2023 (Dạng đầy đủ)****(Theo phương pháp trực tiếp)**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		690.427.187.630	1.048.850.499.069
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2		(704.045.584.589)	(1.181.531.538.879)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(13.205.999.166)	(20.169.446.031)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(51.534.422.129)	(33.750.204.167)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(529.563.502)	(6.603.938.756)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		11.837.385.812	19.462.776.411
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(19.590.889.865)	(90.143.151.715)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>	<b>20</b>		<b>(86.641.885.809)</b>	<b>(263.885.004.068)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(6.100.961.862)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(112.898.555.450)	(196.599.137.351)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		124.541.597.805	120.699.713.163
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.284.410.075)	(1.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.000.660.075	5.857.166.150
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.901.024.050	4.439.712.555
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>12.260.316.405</b>	<b>(72.603.507.345)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		633.593.309.237	1.117.485.995.743
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(609.522.654.940)	(778.786.253.017)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(3.816.150)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>24.070.654.297</b>	<b>338.695.926.576</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(50.310.915.107)</b>	<b>2.207.415.163</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>76.522.852.528</b>	<b>37.963.211.414</b>

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	3.031.450
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	26.211.937.421	40.173.658.027

**NGƯỜI LẬP**

*Võ Quang*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Phạm Đỗ Minh Triết*

*Đà Nẵng, ngày 28 tháng 10 năm 2023*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Tịnh*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ba ngày 27/02/2023, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam có tên giao dịch: Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation (Viết tắt là “VNECO”).

Trụ sở chính: Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại	: 0236.3562361	Fax: 0236.3562367
Website	: <a href="http://www.vneco.com.vn">www.vneco.com.vn</a>	: <a href="http://www.vneco.biz">www.vneco.biz</a>
E-mail	: <a href="mailto:vneco@dng.vnn.vn">vneco@dng.vnn.vn</a>	: <a href="mailto:vneco@vneco.com.vn">vneco@vneco.com.vn</a>

Logo



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 30/09/2023 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 30/05/2023, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông họp thường niên năm 2023, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu quỹ 84.989.200.000 đồng tương đương với 9,40% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 819.340.330.000 đồng tương đương với 90,60% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 84,21% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 25,89% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 6,39% vốn điều lệ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty****• Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2020-2025:**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Phó Chủ tịch
Ông Trần Quang Cần	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên
Ông Phạm Phú Mai	Thành viên

**• Ban Điều hành:**

Ông Nguyễn Tịnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng

**❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:**

Ông: Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty
Ông: Nguyễn Tịnh	Tổng Giám đốc Tổng Công ty

**❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty nhiệm kỳ 2020 - 2025:**

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/06/2023)
Bà Nguyễn Thị Như	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Thường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/06/2023)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

**✓ Ngành nghề kinh doanh**

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bán kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

**3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4. Cấu trúc doanh nghiệp****Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:**

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở chính đóng tại số 344 đường Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

**4.1. Danh sách các công ty con: gồm 11 công ty con**

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Khối 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	52,93%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	55,93%	55,93%	55,93%
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
5	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
8	Công ty CP Năng Lượng VNECO	Số 125 Nguyễn Đình Chính, phường 8, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	51%
9	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Số 132 Cao Đức Lân, phường An Phú, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	100%
10	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
11	Công ty CP VNECO-RME	Số 99 Lê Quốc Hưng, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	51%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 1 công ty**

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Phường Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	47,11%	47,11%	47,11%

**4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 03 đơn vị**

TT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tân Quý, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
3	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	10A15 Đầm Trấu, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2023 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính Tổng hợp Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

**3- Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

**2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

**3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

**4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phân ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phân ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phân ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

**6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

**8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

**10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**17. Công cụ tài chính****✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

**✓ Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

✓ **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

0  
1  
V  
C  
H  
N  
1  
T  
=

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

						Đơn vị tính: đồng	
				Cuối kỳ		Đầu năm	
				(30/09/2023)		(01/01/2023)	
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>							
Tiền mặt tại quỹ				487.886.512		2.383.405.981	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				13.279.050.909		61.699.446.547	
Các khoản tương đương tiền				12.445.000.000		12.440.000.000	
<b>Cộng</b>				<b>26.211.937.421</b>		<b>76.522.852.528</b>	
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>							
		Cuối kỳ		Đầu năm			
		(30/09/2023)		(01/01/2023)			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>							
-							
-							
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>							
		Cuối kỳ		Đầu năm			
		(30/09/2023)		(01/01/2023)			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
<b>b1. Ngắn hạn</b>							
- Tiền gửi có kỳ hạn		0	0	25.926.000.000	25.926.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn		0	0	25.926.000.000	25.926.000.000		
<b>b2. Dài hạn</b>							
- Trái phiếu BIDV	3.180.000.000	3.180.000.000		23.180.000.000	23.180.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn		0	0				



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i): Theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/09/2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào các Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/09/2023 chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định.

(ii): Đây là các Công ty con, Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền kiểm soát. Tuy nhiên tại thời điểm 30/09/2023, Tổng Công ty chưa thực hiện góp vốn hoặc góp vốn chưa đủ tại các Công ty con này.

Chi tiết về số vốn điều lệ Tổng Công ty cam kết góp theo Đăng ký kinh doanh của từng Công ty con như sau:

Tên Công ty	Ngày đăng ký kinh doanh	Vốn điều lệ Tổng Công ty cam kết góp (VND)
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	27/01/2021	12.000.000.000
Công ty TNHH điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	01/11/2017	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng Việt Nam	04/08/2020	51.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	16/10/2020	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	04/02/2021	100.000.000.000
Công ty CP VNECO - RME	30/03/2021	25.500.000.000

**Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:**

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đà Lạt	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, dịch vụ;...
- Công ty CP Năng Lượng VNECO	TP HCM	51%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO	TP HCM	100%	Xây lắp, kinh doanh BĐS, thương mại;...
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh BĐS, thương mại;...
- Công ty CP VNECO - RME	TP Hồ Chí Minh	51%	Xây lắp, kinh doanh BĐS, thương mại;...
<b>Công ty liên kết</b>			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	47,11%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

## • Các khoản phải thu:

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	<b>CÔNG TY CON</b>	<b>252.539.235.494</b>	<b>71.238.981.957</b>	<b>102.279.171.954</b>	<b>221.499.045.497</b>
1	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3</b>	<b>3.032.729.785</b>	<b>452.173.528</b>	<b>377.379.008</b>	<b>3.107.524.305</b>
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	1.000.000.000			1.000.000.000
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	1.361.168.733		377.379.008	983.789.725
	Giao dịch liên quan phải thu khác	671.561.052	452.173.528		1.123.734.580
2	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4</b>	<b>0</b>	<b>318.317.414</b>	<b>1.818.317.414</b>	<b>(1.500.000.000)</b>
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0		0	0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	0	318.317.414	1.818.317.414	(1.500.000.000)
3	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8</b>	<b>2.667.252.874</b>	<b>775.117.712</b>	<b>431.592.922</b>	<b>3.010.777.664</b>
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0			0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	1.556.712.949		431.592.922	1.125.120.027
	Giao dịch liên quan phải thu khác	1.110.539.925	775.117.712		1.885.657.637
4	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12</b>	<b>82.147.951</b>	<b>0</b>	<b>395.988.936</b>	<b>(313.840.985)</b>
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0			0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0			0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	82.147.951		395.988.936	(313.840.985)
5	<b>Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung</b>	<b>3.448.044.889</b>	<b>574.964.142</b>	<b>574.964.142</b>	<b>3.448.044.889</b>
	Giao dịch liên quan phải thu khác	1.222.297.781	574.964.142		1.797.261.923
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0			0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	2.225.747.108		574.964.142	1.650.782.966
6	<b>Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1</b>	<b>231.594.170.456</b>	<b>50.933.399.053</b>	<b>97.930.929.532</b>	<b>184.596.639.977</b>
	Giao dịch liên quan phải thu khác	18.036.525.250	16.933.399.053	4.050.628.039	30.919.296.264
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	119.190.000.000	34.000.000.000		153.190.000.000
	Giao dịch liên quan Hợp đồng tổng thầu EPC	94.367.645.206		93.880.301.493	487.343.713
7	<b>Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng</b>	<b>433.433.964</b>	<b>0</b>	<b>750.000.000</b>	<b>(316.566.036)</b>
	Giao dịch liên quan phải thu khác	433.433.964	0	750.000.000	(316.566.036)
8	<b>Công ty TNHH Xây dựng Năng lượng VNECO</b>	<b>2.638.636.084</b>	<b>840.675.795</b>	<b>0</b>	<b>3.479.311.879</b>
	Giao dịch phải thu khác	938.636.084	240.675.795		1.179.311.879
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	1.700.000.000	600.000.000		2.300.000.000
9	<b>Công ty TNHH Đầu tư VNECO</b>	<b>0</b>	<b>17.344.334.313</b>	<b>0</b>	<b>17.344.334.313</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	0		0
	Giao dịch phải thu khác	0	17.344.334.313	0	17.344.334.313
<b>10</b>	<b>Công ty Cổ phần VNECO-RME</b>	<b>8.642.819.491</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>8.642.819.491</b>
	Giao dịch phải thu khác	192.819.491			192.819.491
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	8.450.000.000			8.450.000.000
	<b>CÔNG TY LIÊN KẾT</b>	<b>4.520.548</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.520.548</b>
<b>1</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10</b>	<b>4.520.548</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.520.548</b>
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	4.520.548	0	0	4.520.548
	<b>Tổng cộng</b>	<b>252.543.756.042</b>	<b>71.238.981.957</b>	<b>102.279.171.954</b>	<b>221.503.566.045</b>

## • Các khoản phải trả:

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	<b>CÔNG TY CON</b>	<b>(12.107.295.652)</b>	<b>112.666.586.699</b>	<b>118.522.759.922</b>	<b>(17.963.468.875)</b>
<b>1</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3</b>	<b>743.723.780</b>	<b>16.560.372.218</b>	<b>10.387.411.213</b>	<b>6.916.684.785</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	743.723.780	16.560.372.218	10.387.411.213	6.916.684.785
<b>2</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4</b>	<b>8.364.365.258</b>	<b>17.448.723.807</b>	<b>10.580.983.969</b>	<b>15.232.105.096</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	8.364.365.258	17.448.723.807	10.580.983.969	15.232.105.096
<b>3</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8</b>	<b>(2.204.966.712)</b>	<b>566.822.323</b>	<b>2.241.736.186</b>	<b>(3.879.880.575)</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(2.204.966.712)	566.822.323	2.241.736.186	(3.879.880.575)
<b>4</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12</b>	<b>18.485.865.767</b>	<b>6.975.385.551</b>	<b>9.841.286.522</b>	<b>15.619.964.796</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	18.485.865.767	6.975.385.551	9.841.286.522	15.619.964.796
<b>5</b>	<b>Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung</b>	<b>2.889.200.501</b>	<b>7.516.110.874</b>	<b>5.750.000.000</b>	<b>4.655.311.375</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	2.889.200.501	7.516.110.874	5.750.000.000	4.655.311.375
<b>6</b>	<b>Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO</b>	<b>4.076.690.704</b>	<b>1.442.989.376</b>	<b>920.388.010</b>	<b>4.599.292.070</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	4.076.690.704	1.442.989.376	920.388.010	4.599.292.070
<b>7</b>	<b>Công ty TNHH Đầu tư VNECO</b>	<b>(102.805.912)</b>	<b>10.766.282.778</b>	<b>22.648.541.285</b>	<b>(11.985.064.419)</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(102.805.912)	10.766.282.778	22.648.541.285	(11.985.064.419)
<b>8</b>	<b>Công ty CP VNECO - RME</b>	<b>(44.359.369.038)</b>	<b>13.968.650.002</b>	<b>24.654.916.407</b>	<b>(55.045.635.443)</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(44.359.369.038)	13.968.650.002	24.654.916.407	(55.045.635.443)
<b>9</b>	<b>Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1</b>	<b>0</b>	<b>37.421.249.770</b>	<b>31.497.496.330</b>	<b>5.923.753.440</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	0	37.421.249.770	31.497.496.330	5.923.753.440
	<b>CÔNG TY LIÊN KẾT</b>	<b>3.594.618.287</b>	<b>784.944.224</b>	<b>0</b>	<b>4.379.562.511</b>
<b>1</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10</b>	<b>3.594.618.287</b>	<b>784.944.224</b>	<b>0</b>	<b>4.379.562.511</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	3.594.618.287	784.944.224	0	4.379.562.511
	<b>Tổng cộng</b>	<b>(8.512.677.365)</b>	<b>113.451.530.923</b>	<b>118.522.759.922</b>	<b>(13.583.906.364)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Cuối kỳ (30/09/2023)	Đầu năm (01/01/2023)
<b>3. Phải thu khách hàng</b>		
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	10.330.792.098	22.232.682.474
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	53.151.527.085	64.044.215.736
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	27.682.235.437	53.607.208.236
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	199.257.387	199.257.387
Tổng Công ty ĐTPT đường cao tốc Việt Nam	461.101.938	461.101.938
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	7.104.852.397	12.689.143.100
Ban QLDA Phát triển điện lực Hà Nội	1.076.369.579	1.076.369.579
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	5.181.212.337	6.200.572.378
Ban QLDA điện lực Miền Nam - TCT điện lực Miền Nam	2.431.349	2.431.349
Ban QLDA điện 1 - EVN	17.601.199.945	15.472.666.587
Ban QLDA điện 2 - EVN	3.612.897.854	4.911.621.497
CN Tổng Công ty điện lực miền Nam - Ban QLDA lưới điện miền Nam	1.406.635.964	1.406.635.964
Ban QLDA lưới điện - TCT Điện lực miền Bắc	3.028.993.274	3.836.386.194
Tổng Công ty điện lực miền Trung	14.952.950.949	14.952.950.949
SUMEC - VP điều hành DA điện mặt trời CũJut	6.344.315.839	6.344.315.839
Ban QLDA lưới điện Miền Trung - TCT điện lực miền Trung	2.935.399.505	1.975.215.040
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	1.258.642.923	1.258.642.923
Công ty TNHH Đầu tư KĐT Hàm Nghi	1.678.976.632	0
Công ty Cổ phần giải pháp năng lượng Minh Thông	25.150.379.392	25.150.379.392
Công ty Cổ phần Sao Thái Sơn	36.866.387.624	20.611.962.624
Công ty Cổ phần thương mại REENIZE	53.772.513.899	190.571.078.607
Công ty TNHH Tam Khai	0	47.965.688.810
Công ty SINOHYDRO CORPORATION LIMITED	2.475.000	2.475.000
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Sao Việt	0	9.313.909.549
Công ty Cổ phần công nghệ 3T & NET	24.010.000.000	22.546.425.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhật Duy	41.702.541.963	
Công ty CP Năng lượng & Môi trường Xanh Sao Việt	2.640.000.000	0
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Trường Tiến	9.113.653.220	0
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Công nghiệp Thăng Long	10.031.977.660	0
Các đối tượng khác	796.040.637	785.663.137
<b>Cộng</b>	<b>362.095.761.887</b>	<b>527.618.999.289</b>
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	352.659.475	497.601.835
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	746.846.997	569.086.850
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	487.343.713	94.367.645.206
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	538.452.135	758.934.844
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	17.344.334.313	0
<b>Cộng</b>	<b>19.469.636.633</b>	<b>96.193.268.735</b>
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>381.565.398.520</b>	<b>623.812.268.024</b>
<b>4. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
<b>a. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Ông Nguyễn Đăng Mãi	200.000.000	0
Công Ty TNHH Xây dựng và dịch vụ Hà Nhật Minh	0	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
<b>b. Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	2.300.000.000	1.700.000.000
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	153.190.000.000	119.190.000.000
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	0	0
Công ty Cổ phần VNECO-RME	8.450.000.000	8.450.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Malblue	0	1.212.032.740

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng	164.940.000.000	131.552.032.740
Tổng cộng (a+b)	165.140.000.000	131.652.032.740

5. Phải thu khác	Cuối kỳ (30/09/2023)		Đầu năm (01/01/2023)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>145.434.220.894</b>	<b>(11.490.000.000)</b>	<b>136.999.220.913</b>	<b>(11.490.000.000)</b>
<b>a1. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan</b>	<b>37.274.659.447</b>	<b>0</b>	<b>22.692.482.046</b>	<b>0</b>
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	1.797.261.923		1.222.297.781	
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	30.919.296.264		18.036.525.250	
Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	433.433.964		433.433.964	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	1.123.734.580		671.561.052	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	1.542.132.847		1.110.539.925	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	82.147.951		82.147.951	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	4.520.548		4.520.548	
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	1.179.311.879		938.636.084	
Công ty Cổ phần VNECO-RME	192.819.491		192.819.491	
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	0		0	
<b>a2. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>108.159.561.447</b>	<b>(11.490.000.000)</b>	<b>114.306.738.867</b>	<b>(11.490.000.000)</b>
Ban QLDA phát triển điện điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	5.148.800		5.148.800	
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	74.411.900		74.411.900	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	152.569.200		152.569.200	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Phan Thiết	70.000.000		70.000.000	
Phải thu tạm ứng phục vụ công tác	32.324.476.453		36.757.710.696	
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Phú Vang	6.679.000		6.679.000	
Trung Tâm phát triển quỹ đất Huyện Bắc Bình	45.044.910		45.044.910	
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	83.023.100		83.023.100	
Công ty Cổ phần Thương Mại REENIZE	61.579.748.641		61.579.748.641	
Tập hợp theo dõi công nợ phải thu khó đòi	11.490.000.000	(11.490.000.000)	11.490.000.000	(11.490.000.000)
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu	601.147.397		3.118.470.393	
Hội đồng đền bù GPMB huyện Mường La	100.000.000			
Phải thu các đối tượng khác	1.627.312.046		923.932.227	
<b>Cộng (a)</b>	<b>145.434.220.894</b>	<b>(11.490.000.000)</b>	<b>136.999.220.913</b>	<b>(11.490.000.000)</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
Phải thu dài hạn khách hàng	0	0	0	0
<b>Cộng (b)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

6. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (30/09/2023)		Đầu năm (01/01/2023)	
	Giá trị	Dự phòng (*)	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.986.700	0	3.986.700	0
- Công cụ, dụng cụ	1.530.442.700	0	1.530.442.700	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	401.647.206.617	0	352.579.151.473	0
- Thành phẩm		0	0	0
- Hàng hóa	11.525.087	0	9.738.244	0
- Hàng gửi bán	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>403.193.161.104</b>	<b>0</b>	<b>354.123.319.117</b>	<b>0</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(\*): Trong quý 3 năm 2023, không có phần giá trị bị tồn thất do giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm nên Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ (30/09/2023)	Đầu năm (01/01/2023)
- Chi phí phân bổ ngắn hạn khác	0	89.516.942
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>89.516.942</b>

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH</b>					
Tại 01/01/2023	74.620.099.384	234.681.633.247	34.348.385.154	878.876.137	344.528.993.922
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Đầu tư mua sắm mới	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>723.448.667</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>723.448.667</b>
- Thanh lý, nhượng bán	0	723.448.667	0	0	723.448.667
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 30/09/2023	74.620.099.384	233.958.184.580	34.348.385.154	878.876.137	343.805.545.255
<b>HAO MÒN</b>					
Tại 01/01/2023	39.859.713.723	60.083.811.860	14.990.441.485	489.460.934	115.423.428.002
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>2.678.006.706</b>	<b>8.333.255.741</b>	<b>2.009.698.830</b>	<b>5.978.386</b>	<b>13.026.939.663</b>
- Khấu hao trong kỳ	2.678.006.706	8.333.255.741	2.009.698.830	5.978.386	13.026.939.663
- Tăng khác	0	0	0	0	0
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>723.448.667</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>723.448.667</b>
- Thanh lý, nhượng bán	0	723.448.667	0	0	723.448.667
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 30/09/2023	42.537.720.429	67.693.618.934	17.000.140.315	495.439.320	127.726.918.998
<b>GT CÒN LẠI TSCĐ HH</b>					
Tại 01/01/2023	34.760.385.661	174.597.821.387	19.357.943.669	389.415.203	229.105.565.920
Tại 30/09/2023	32.082.378.955	166.264.565.646	17.348.244.839	383.436.817	216.078.626.257

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH</b>				
Tại 01/01/2023	34.637.380.528	50.086.320	549.200.000	35.236.666.848
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/09/2023	34.637.380.528	50.086.320	549.200.000	35.236.666.848
<b>HAO MÒN</b>				
Tại 01/01/2023	3.677.768.192	50.086.320	526.569.500	4.254.424.012
<i>Tăng trong kỳ</i>	288.985.092	0	16.959.375	305.944.467
- Khấu hao trong kỳ	288.985.092	0	16.959.375	305.944.467
- Tặng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/09/2023	3.966.753.284	50.086.320	543.528.875	4.560.368.479
<b>GT CÒN LẠI TSCĐ VH</b>				
Tại 01/01/2023	30.959.612.336	0	22.630.500	30.982.242.836
Tại 30/09/2023	30.670.627.244	0	5.671.125	30.676.298.369

## 10b. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản gắn liền trên đất	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ BDS ĐẦU TƯ</b>			
Tại 01/01/2023	219.211.090.842	3.549.033.992	222.760.124.834
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
<b>Tại 30/09/2023</b>	<b>219.211.090.842</b>	<b>3.549.033.992</b>	<b>222.760.124.834</b>
<b>HAO MÒN</b>			
<b>Tại 01/01/2023</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
<b>Tại 30/09/2023</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>GT CÒN LẠI BDS ĐẦU TƯ</b>			
<b>Tại 01/01/2023</b>	<b>219.211.090.842</b>	<b>3.549.033.992</b>	<b>222.760.124.834</b>
<b>Tại 30/09/2023</b>	<b>219.211.090.842</b>	<b>3.549.033.992</b>	<b>222.760.124.834</b>

	Cuối kỳ (30/09/2023)	Đầu năm (01/01/2023)
<b>11. Tài sản dở dang dài hạn</b>		
<b>11a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn</b>		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	79.834.759.629	78.922.717.234
<b>Cộng (11a)</b>	<b>79.834.759.629</b>	<b>78.922.717.234</b>
<b>11b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>77.250.142.009</b>	<b>76.848.004.009</b>
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	72.416.851.673	72.416.851.673
Các dự án khác	4.833.290.336	4.431.152.336
<b>Cộng (11b)</b>	<b>77.250.142.009</b>	<b>76.848.004.009</b>
<b>Cộng (11a + 11b)</b>	<b>157.084.901.638</b>	<b>155.770.721.243</b>
<b>13. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	767.977.746	1.743.941.423
- Chi phí phân bổ dài hạn khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>767.977.746</b>	<b>1.743.941.423</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ (30/09/2023)		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2023)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>1. Vay ngắn hạn</b>	<b>762.628.321.487</b>	<b>762.628.321.487</b>	<b>530.771.654.730</b>	<b>602.082.964.840</b>	<b>833.939.631.597</b>	<b>833.939.631.597</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	423.964.949.157	423.964.949.157	173.645.149.440	138.986.514.900	389.306.314.617	389.306.314.617
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Sở Giao dịch	10.993.628.730	10.993.628.730	11.993.628.730	41.792.535.692	40.792.535.692	40.792.535.692
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội	74.966.907.747	74.966.907.747	59.420.873.183	121.630.431.414	137.176.465.978	137.176.465.978
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	0	0	0	59.756.400.000	59.756.400.000	59.756.400.000
Ngân hàng Quân đội - CN Hoàn Kiếm - Hà Nội	151.102.030.686	151.102.030.686	243.205.751.384	220.784.627.169	0	0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 - HCM	873.683.984	873.683.984	3.564.106.939	2.690.422.955	128.680.926.471	128.680.926.471
Công ty CP Chứng khoán HDB	83.955.178.033	83.955.178.033	29.333.444.954	7.997.875.560	62.619.608.639	62.619.608.639
Các tổ chức và cá nhân khác	16.771.943.150	16.771.943.150	9.608.720.100	8.444.157.150	15.607.380.200	15.607.380.200
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>762.628.321.487</b>	<b>762.628.321.487</b>	<b>530.771.654.730</b>	<b>602.082.964.840</b>	<b>833.939.631.597</b>	<b>833.939.631.597</b>
<b>2. Vay dài hạn</b>	<b>132.851.651.467</b>	<b>132.851.651.467</b>	<b>103.590.684.507</b>	<b>8.444.157.150</b>	<b>37.705.124.110</b>	<b>37.705.124.110</b>
Ngân hàng đầu tư & phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	20.000.000.000	20.000.000.000	0	0	20.000.000.000	20.000.000.000
Các tổ chức và cá nhân khác	152.851.651.467	152.851.651.467	103.590.684.507	8.444.157.150	57.705.124.110	57.705.124.110
<b>Cộng vay dài hạn</b>	<b>16.771.943.150</b>	<b>16.771.943.150</b>	<b>9.608.720.100</b>	<b>8.444.157.150</b>	<b>15.607.380.200</b>	<b>15.607.380.200</b>
Trừ nợ dài hạn ở mục 15.1	136.079.708.317	136.079.708.317	93.981.964.407	0	42.097.743.910	42.097.743.910
<b>Cộng các khoản vay dài hạn</b>	<b>898.708.029.804</b>	<b>898.708.029.804</b>	<b>624.753.619.137</b>	<b>602.082.964.840</b>	<b>876.037.375.507</b>	<b>876.037.375.507</b>
<b>Cộng (1+2)</b>						

MS: 1111111111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (30/09/2023)		Đầu năm (01/01/2023)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>202.881.169.448</b>	<b>202.881.169.448</b>	<b>357.607.611.167</b>	<b>357.607.611.167</b>
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	4.235.795.930	4.235.795.930	4.323.025.930	4.323.025.930
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng 181 CN Công Ty TNHH MTV BCA - Thăng Long Tại TP HCM	1.184.493.366	1.184.493.366	1.384.493.366	1.384.493.366
Công ty TNHH MTV Xây dựng điện miền Tây Cao Bằng	2.599.900.453	2.599.900.453	2.699.900.453	2.699.900.453
Công ty CP EPC Điện mặt trời Việt Nam	2.679.714.996	2.679.714.996	2.965.693.430	2.965.693.430
Công ty CP Xây lắp và thiết bị Đại An	1.424.303.455	1.424.303.455	1.424.303.455	1.424.303.455
Công ty CP Xây lắp và thiết bị Đại An	1.978.446.213	1.978.446.213	1.978.446.213	1.978.446.213
Công ty TNHH Đầu tư Hóa Phan Việt Nam	1.359.380.512	1.359.380.512	1.359.380.512	1.359.380.512
Công ty TNHH THép Thiên Long	25.673.132.321	25.673.132.321	20.899.366.645	20.899.366.645
Công ty TNHH Xây dựng PKC	2.101.764.205	2.101.764.205	2.101.764.205	2.101.764.205
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện số Năm	4.462.526.163	4.462.526.163	4.181.377.410	4.181.377.410
Công Ty TNHH Hùng Quý	8.863.210.862	8.863.210.862	9.382.210.862	9.382.210.862
Công ty CP Sông Đà 11	7.224.419.687	7.224.419.687	7.224.419.687	7.224.419.687
Công Ty CP nghiên cứu và thí nghiệm điện	2.512.821.320	2.512.821.320	2.512.821.320	2.512.821.320
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại và Dịch Vụ Việt Nam Toàn Cầu	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579
Công ty TNHH Thương mại lắp đặt PCCC Tân Lập	892.755.468	892.755.468	1.298.006.666	1.298.006.666
Công ty TNHH GE Việt Nam	19.084.778.744	19.084.778.744	19.084.778.744	19.084.778.744
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh thép Thăng Lợi	0	0	110.381.337.818	110.381.337.818
Công ty TNHH MTV Tcty Tân Cảng Sài Gòn	9.500.000.000	9.500.000.000	9.792.606.800	9.792.606.800
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu Tư Cát Tường	0	0	22.038.531.256	22.038.531.256
Công Ty Cổ phần Cơ Khí Thương Mại Xây Lắp Điện 4	8.255.715.777	8.255.715.777	8.255.715.777	8.255.715.777
Công ty TNHH Đồng Vinh Thịnh	4.847.189.436	4.847.189.436	8.386.122.699	8.386.122.699
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Sao Việt Linh	1.220.226.666	1.220.226.666	43.966.464.052	43.966.464.052
Công ty cổ phần truyền thông và công nghệ HDC	7.463.976.165	7.463.976.165	0	0
Phải trả cho các đối tượng khác	82.171.262.130	82.171.262.130	68.821.488.288	68.821.488.288
<b>d. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>57.326.674.073</b>	<b>57.326.674.073</b>	<b>39.747.625.892</b>	<b>39.747.625.892</b>
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	6.916.684.785	6.916.684.785	743.723.780	743.723.780
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4	15.232.105.096	15.232.105.096	9.957.526.853	9.957.526.853
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	0	0	0	0
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	15.619.964.796	15.619.964.796	18.485.865.767	18.485.865.767
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	4.379.562.511	4.379.562.511	3.594.618.287	3.594.618.287
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	4.599.292.070	4.599.292.070	4.076.690.704	4.076.690.704
Công ty Cổ phần VNECO-RME	0	0	0	0
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	4.655.311.375	4.655.311.375	2.889.200.501	2.889.200.501
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	5.923.753.440	5.923.753.440		
<b>Cộng (a+d)</b>	<b>260.207.843.521</b>	<b>260.207.843.521</b>	<b>397.355.237.059</b>	<b>397.355.237.059</b>
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ (30/09/2023)</b>	<b>Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Đầu năm (01/01/2023)</b>
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế Giá trị gia tăng	0	794.010.507	794.010.507	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.701.406.991	529.563.502	979.517.906	4.651.727.425
Thuế thu nhập cá nhân	4.988.138	134.066.120	139.054.258	0
Thuế khác	0	65.923.545	65.923.545	0
<b>Cộng</b>	<b>4.706.395.129</b>	<b>1.523.563.674</b>	<b>1.978.506.216</b>	<b>4.651.727.425</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Cuối kỳ (30/09/2023)	Đầu năm (01/01/2023)
<b>18. Chi phí phải trả</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí lãi vay	341.249.997	2.187.939.773
Trích trước chi phí công trình	15.616.295.623	23.716.918.828
Trích trước chi phí mua trụ sở làm việc	2.173.436.096	2.173.436.096
Chi phí phải trả khác	256.240.000	250.700.000
<b>Cộng</b>	<b>18.387.221.716</b>	<b>28.328.994.697</b>
<b>19. Phải trả khác</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	653.687.937	572.974.659
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, tai nạn lao động	1.873.485.841	123.275.189
- Các khoản phải trả nợ khác	5.934.258.450	2.554.893.517
+ Phải trả khác cho các đơn vị thành viên trong VNECO (*)	395.988.936	221.826.518
+ Cổ tức phải trả cho các cổ đông	993.867.100	993.867.100
+ Phải trả khác	4.544.402.414	1.339.199.899
<b>Cộng</b>	<b>8.461.432.228</b>	<b>3.251.143.365</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>(*) Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	395.988.936	221.826.518
<b>Cộng</b>	<b>395.988.936</b>	<b>221.826.518</b>
<b>23. Dự phòng phải trả</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.223.374.583	1.223.374.583
<b>Cộng</b>	<b>1.223.374.583</b>	<b>1.223.374.583</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. **Vốn chủ sở hữu**  
a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các Quỹ		Cổ phiếu quỹ (*)	Tổng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển		
<b>Số dư tại 01/01/2023</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>2.522.600.000</b>	<b>6.340.505.143</b>	<b>176.442.518.783</b>	<b>11.985.555.466</b>	<b>(86.919.236.536)</b>	<b>1.014.701.472.856</b>
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	2.078.804.227	0	0	2.078.804.227
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (**)	0	0	0	322.192.638	0	0	322.192.638
<b>Số dư tại 30/06/2023</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>2.522.600.000</b>	<b>6.340.505.143</b>	<b>178.199.130.372</b>	<b>11.985.555.466</b>	<b>(86.919.236.536)</b>	<b>1.016.458.084.445</b>
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	455.034.645	0	0	455.034.645
- Tăng khác (*)	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (**)	0	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư tại 30/09/2023</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>2.522.600.000</b>	<b>6.340.505.143</b>	<b>178.654.165.017</b>	<b>11.985.555.466</b>	<b>(86.919.236.536)</b>	<b>1.016.913.119.090</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

	<b>Cuối kỳ</b> <b>(30/09/2023)</b>	<b>Đầu năm</b> <b>(01/01/2023)</b>
<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp của các đối tượng khác	904.329.530.000	904.329.530.000
<b>Cộng</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>904.329.530.000</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp đầu kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp cuối kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)		
<b>d. Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
+ Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
+ Cổ phiếu phổ thông	8.498.920	8.498.920
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
+ Cổ phiếu phổ thông	81.934.033	81.934.033
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	11.985.555.466	11.985.555.466
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chỉ tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
<b>1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>101.850.778.172</b>	<b>173.642.136.512</b>	<b>420.673.133.089</b>	<b>1.224.044.576.384</b>
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	21.374.777.999	12.409.576.275	182.261.110.600	846.944.591.135
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	80.476.000.173	161.232.560.237	238.412.022.489	377.099.985.249
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	0	0	0	0
<b>2- Giá vốn hàng bán</b>	<b>82.775.432.345</b>	<b>156.548.395.340</b>	<b>358.455.534.698</b>	<b>1.159.539.076.081</b>
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	20.565.464.293	10.290.769.322	175.908.916.546	786.462.887.006
- Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	62.209.968.052	146.257.626.018	182.546.618.152	373.076.189.075
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	0	0	0	0
<b>3- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>5.365.012.030</b>	<b>4.300.728.550</b>	<b>17.904.135.513</b>	<b>12.886.747.198</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.328.955.255	4.297.736.759	17.782.488.588	10.928.605.407
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	7.000	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	2.991.791	0	2.991.791
- Lợi nhuận đầu tư cổ phiếu	36.056.775	0	36.056.775	1.955.150.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	85.583.150	0
<b>4- Chi phí tài chính</b>	<b>17.179.895.843</b>	<b>12.100.833.868</b>	<b>52.848.302.344</b>	<b>34.243.796.014</b>
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	0	0	0	0
- CP cho vay và đi vay vốn	17.176.867.444	12.100.833.868	52.527.653.156	33.061.625.977
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0	0	1.170.457.287
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0	0	0
- CP Tài chính khác	3.028.399	0	320.649.188	11.712.750
<b>5- Thu nhập khác</b>	<b>625.280</b>	<b>26.869.504</b>	<b>339.504.800</b>	<b>126.869.504</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCD, vật tư	0	26.869.504	338.879.467	100.000.000
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	625.280	0	625.333	26.869.504
<b>6- Chi phí khác</b>	<b>0</b>	<b>28.825.366</b>	<b>0</b>	<b>63.825.366</b>
- Giá trị còn lại TSCD, vật tư và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD, vật tư	0	0	0	0
- Chi phí bảo lãnh dự thầu	0	0	0	0
- Chi phí chậm nộp bảo hiểm, thuế	0	0	0	0
- Điều chỉnh giá trị công trình	0	0	0	0
- Các khoản khác	0	28.825.366	0	63.825.366

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6.581.522.425	8.748.146.957	24.099.579.582	38.484.275.210
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.581.522.425	8.748.146.957	24.099.579.582	38.484.275.210
- Chi phí tiền lương	3.120.842.813	4.536.822.704	12.537.672.464	12.102.084.259
- Chi phí phục vụ công tác	980.557.551	963.990.115	3.079.077.202	6.499.859.002
- Chi phí quản lý khác	2.480.122.061	3.247.334.138	8.482.829.916	9.042.400.179
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	0	0	0
- Các khoản chi phí môi giới, quảng cáo bán hàng khác	0	0	0	0
8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	224.530.224	0	979.517.906	1.041.971.976
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	224.530.224	0	979.517.906	1.041.971.976

Trong đó, chi phí thuế TNDN hiện hành quý 2/2023 và lũy kế 6 tháng đầu năm 2023:

	Quý 3/2023	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Kinh doanh</b>	<b>679.564.869</b>	<b>3.513.356.778</b>
Trong đó:		
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>679.564.869</i>	<i>3.513.356.778</i>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức đơn vị)	0	0
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	443.086.250	1.384.232.750
<i>Cộng Chi phí không được trừ (tiền lương, thu lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không tham gia điều hành)</i>	<i>268.000.000</i>	<i>849.273.000</i>
<i>Cộng Chi phí không được trừ (chậm nộp BHXH, Thuế)</i>	<i>0</i>	<i>9.701.000</i>
<i>Cộng chi phí không được trừ (chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA)</i>		<i>0</i>
<i>Cộng Chi phí không được trừ (khoản chênh lệch giá trị khấu hao xe ô tô có nguyên giá lớn hơn khung giá quy định)</i>	<i>175.086.250</i>	<i>525.258.750</i>
Thu nhập chịu thuế	1.122.651.119	4.897.589.528
Thuế suất (20%)	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>224.530.224</b>	<b>979.517.906</b>
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ chuyển nhượng BDS</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Trong đó:		
<i>Doanh thu chuyển nhượng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Giá vốn chuyển nhượng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất (20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng BDS</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>224.530.224</b>	<b>979.517.906</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:****1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

**Rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

**Rủi ro về giá**

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30 tháng 09 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	762.628.321.487	136.079.708.317	898.708.029.804
Phải trả người bán	260.207.843.521	-	260.207.843.521
Chi phí phải trả	18.387.221.716	-	18.387.221.716
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	8.461.432.228	-	8.461.432.228
<b>Cộng</b>	<b>1.049.684.818.952</b>	<b>136.079.708.317</b>	<b>1.185.764.527.269</b>

31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	833.939.631.597	42.097.743.910	876.037.375.507
Phải trả người bán	397.355.237.059	168.035.113.089	565.390.350.148
Chi phí phải trả	28.328.994.697	-	28.328.994.697
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	3.251.143.365	-	3.251.143.365
<b>Cộng</b>	<b>1.262.875.006.718</b>	<b>210.132.856.999</b>	<b>1.473.007.863.717</b>

**Tài sản đảm bảo**

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.15- Vay và nợ thuê tài chính).

**2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/09/2023		31/12/2022		30/09/2023	31/12/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	26.211.937.421	0	76.522.852.528	0	26.211.937.421	76.522.852.528
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0		71.374.874.444		0	71.374.874.444
- Phải thu khách hàng	384.030.657.421	0	623.812.268.024	(45.528.533.464)	384.030.657.421	578.283.734.560
- Phải thu khác	310.574.220.894	(11.490.000.000)	268.651.253.653	(11.490.000.000)	299.084.220.894	257.161.253.653
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	30.823.808.160	(2.214.525.867)	30.823.808.160	(2.214.525.867)	28.609.282.293	28.609.282.293
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>751.640.623.896</b>	<b>(13.704.525.867)</b>	<b>1.071.185.056.809</b>	<b>(59.233.059.331)</b>	<b>737.936.098.029</b>	<b>1.011.951.997.478</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	898.708.029.804	0	876.037.375.507	0	898.708.029.804	876.037.375.507
- Phải trả người bán	260.207.843.521	0	397.355.237.059	0	260.207.843.521	397.355.237.059
- Chi phí phải trả	18.387.221.716	0	28.328.994.697	0	18.387.221.716	28.328.994.697
- Phải trả khác	8.461.432.228	0	3.251.143.365	0	8.461.432.228	3.251.143.365
<b>Cộng</b>	<b>1.185.764.527.269</b>	<b>0</b>	<b>1.304.972.750.628</b>	<b>0</b>	<b>1.185.764.527.269</b>	<b>1.304.972.750.628</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**3. Báo cáo theo bộ phận:**

**3.1. Theo bộ phận kinh doanh:**

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động trong các lĩnh vực sau: hoạt động trong lĩnh vực xây lắp; chuyển nhượng bất động sản và Khách sạn, Du lịch, Dịch vụ.

Quý 3 năm 2023	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.374.777.999	80.476.000.173	-	101.850.778.172
Giá vốn hàng bán	20.565.464.293	62.209.968.052	-	82.775.432.345
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	809.313.706	18.266.032.121	-	19.075.345.827

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	182.261.110.600	238.412.022.489	-	420.673.133.089
Giá vốn hàng bán	175.908.916.546	182.546.618.152	-	358.455.534.698
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	6.352.194.054	55.865.404.337	-	62.217.598.391

**3.2- Báo cáo Bộ phận theo Khu vực địa lý**

**a. Báo cáo theo khu vực địa lý của hoạt động Chuyển nhượng Bất động sản, Dịch vụ và thương mại**

Quý 3 năm 2023	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
<b>Miền Trung</b>			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ	310.416.657	792.612.085	(482.195.428)
Hoạt động chuyển nhượng Bất động sản			-
<b>Miền Nam</b>			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ	80.165.583.516	61.417.355.967	18.748.227.549
<b>Miền Bắc</b>			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ			

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Luỹ kế 9 tháng đầu năm 2023	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
<b>Miền Trung</b>			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ	884.207.543	2.375.026.313	(1.490.818.770)
Hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	-	-	-
<b>Miền Nam</b>			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ	237.527.814.946	180.171.591.839	57.356.223.107
<b>Miền Bắc</b>			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ			

## b. Báo cáo theo Khu vực địa lý của hoạt động xây lắp

Quý 3 năm 2023	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	2.324.176.797	2.260.351.493	63.825.304
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	6.203.141.511	5.795.768.024	407.373.487
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	12.847.459.691	12.509.344.776	338.114.915
<b>Tổng Cộng (I+II+III)</b>	<b>21.374.777.999</b>	<b>20.565.464.293</b>	<b>809.313.706</b>

Luỹ kế 6 tháng đầu năm 2023	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	31.832.222.436	29.643.902.551	2.188.319.885
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	103.748.987.091	100.515.422.825	3.233.564.266
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	46.679.901.073	45.749.591.170	930.309.903
<b>Tổng Cộng (I+II+III)</b>	<b>182.261.110.600</b>	<b>175.908.916.546</b>	<b>6.352.194.054</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Tổng hợp giữa niên độ quý 3 năm 2023, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình các nội dung sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Tổng hợp quý 3 năm 2023 là 455 triệu đồng giảm 88 triệu đồng tương đương giảm 16,21% so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu do nguyên nhân sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.850	173.642	(71.792)	(41,34)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.075	17.093	1.982	11,60
3	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC Tổng hợp</b>	<b>455</b>	<b>543</b>	<b>(88)</b>	<b>(16,21)</b>

Trong quý 3/2023, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 71.792 triệu đồng, tương đương giảm 41,34% so với cùng kỳ năm 2022. Do một số công trình còn tiếp tục vướng mắc thủ tục đến bù giải phóng mặt bằng thi công, tiền thanh toán từ các chủ đầu tư về chậm ảnh hưởng đến việc chậm giải ngân thanh toán vốn cho nhà thầu, nhà cung cấp vật tư, thiết bị... Vì vậy đã không đẩy nhanh được tiến độ thi công các công trình để nghiệm thu kịp thời với các chủ đầu tư, doanh thu sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3/2023 đã tăng 1.982 triệu đồng, tương đương tăng 11,60% so với cùng kỳ năm 2022.

==>> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính quý 3/2023 sau khi bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2023 trên BCTC Tổng hợp đạt 455 triệu đồng giảm 88 triệu đồng, tương đương giảm 16,21% so với cùng kỳ năm 2022.

2. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Tổng hợp lũy kế 9 tháng đầu năm 2023 là 2.056 triệu đồng giảm 1.085 triệu đồng tương đương giảm 34,54% so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu do nguyên nhân sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	420.673	1.224.044	(803.371)	(65,63)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.217	64.505	(2.288)	(3,55)
3	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC Tổng hợp</b>	<b>2.533</b>	<b>3.685</b>	<b>(1.152)</b>	<b>(31,26)</b>

Trong 9 tháng đầu năm 2023, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 803.371 triệu đồng, tương đương giảm 65,63% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó doanh thu về hoạt động xây lắp điện giảm 664.683 triệu đồng, tương đương giảm 78,48% so với cùng kỳ năm 2022; Doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 138.687 triệu đồng, tương đương giảm 36,78% so với cùng kỳ năm 2022; Đồng thời, do một số công trình còn tiếp tục vướng mắc thủ tục đến bù giải phóng mặt bằng thi công, tiền thanh toán từ các chủ đầu tư về chậm ảnh hưởng đến việc chậm giải ngân thanh toán vốn cho nhà thầu, nhà cung cấp vật tư, thiết bị... Vì vậy đã không đẩy nhanh được tiến độ thi công các công trình để nghiệm thu kịp thời với các chủ đầu tư, doanh thu sụt giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 9 tháng đầu năm 2023 đã giảm 2.288 triệu đồng, tương đương giảm 3,55% so với cùng kỳ năm 2022.

==>> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính sau khi bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế 9 tháng đầu năm 2023 trên BCTC Tổng hợp đạt 2.533 triệu đồng giảm 1.152 triệu đồng, tương đương giảm 31,26% so với cùng kỳ năm 2022.

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Quang

Phạm Đỗ Minh Triết



Nguyễn Tịnh